

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**



**VIGLACERA**

## **TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 58
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 58



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 22/08/2016, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-01

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.409.139.027.880</b>	<b>3.658.545.083.576</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>479.169.973.243</b>	<b>528.606.364.525</b>
111	1. Tiền		290.151.943.743	268.338.789.544
112	2. Các khoản tương đương tiền		189.018.029.500	260.267.574.981
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>58.530.395</b>	<b>58.530.395</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		58.530.395	58.530.395
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.247.445.266.161</b>	<b>1.268.784.650.801</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	905.400.032.191	970.491.645.816
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	142.094.190.733	110.874.178.721
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	15.332.200.216	15.332.200.216
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	192.064.981.657	177.198.080.118
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.446.138.636)	(5.111.454.070)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.622.456.924.859</b>	<b>1.773.732.771.077</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.624.221.220.879	1.776.790.971.368
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.764.296.020)	(3.058.200.291)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>60.008.333.222</b>	<b>87.362.766.778</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.484.279.666	4.367.904.915
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.250.971.057	51.483.415.353
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	18.273.082.499	31.511.446.510

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.552.079.794.744</b>	<b>5.116.363.458.967</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>203.736.773.815</b>	<b>202.333.413.815</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	203.736.773.815	202.333.413.815
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.402.428.821.170</b>	<b>1.460.696.286.466</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.308.304.291.258	1.368.798.104.418
222	- Nguyên giá		2.593.965.714.059	2.585.517.108.820
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.285.661.422.801)	(1.216.719.004.402)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	8.853.520.276	6.290.743.835
225	- Nguyên giá		10.830.649.637	7.491.858.182
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.977.129.361)	(1.201.114.347)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	85.271.009.636	85.607.438.213
228	- Nguyên giá		100.694.973.061	100.349.121.061
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.423.963.425)	(14.741.682.848)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>1.865.059.434.148</b>	<b>1.896.836.874.677</b>
231	- Nguyên giá		2.244.389.323.014	2.244.376.916.650
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(379.329.888.866)	(347.540.041.973)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.145.793.139.636</b>	<b>604.664.931.167</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.145.793.139.636	604.664.931.167
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>692.842.194.240</b>	<b>691.783.862.809</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		532.284.776.890	532.284.776.890
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		306.686.483.673	306.686.483.673
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.982.682.344	5.282.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(151.194.048.667)	(152.552.380.098)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>242.219.431.735</b>	<b>260.048.090.033</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	242.219.431.735	260.048.090.033
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.961.218.822.624</b>	<b>8.774.908.542.543</b>

11/01/2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.892.562.676.168</b>	<b>5.787.752.336.788</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.661.936.133.889</b>	<b>2.770.053.549.504</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	522.477.212.877	479.534.505.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	238.503.400.190	288.204.467.092
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	189.969.333.850	232.310.453.218
314	4. Phải trả người lao động		24.356.619.874	43.843.699.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	572.077.873.922	496.903.859.713
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	102.648.583.723	24.736.681.152
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	403.006.292.603	335.785.454.274
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	421.859.207.639	631.258.886.356
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	161.395.826.557	219.370.538.467
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.641.782.654	18.105.004.432
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.230.626.542.279</b>	<b>3.017.698.787.284</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.674.323.511.645	2.614.503.784.488
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	16.668.495.681	16.520.188.209
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	435.303.692.854	317.679.344.357
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	79.583.474.813	52.749.355.580
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		24.747.367.286	16.246.114.650

10/1/2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.068.656.146.456</b>	<b>2.987.156.205.755</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	25	<b>3.064.733.524.396</b>	<b>2.982.173.805.755</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.687.162	18.687.162
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		321.714.837.234	270.155.118.593
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		155.310.504.593	89.855.022.435
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		166.404.332.641	180.300.096.158
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		98.000.000.000	67.000.000.000
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>3.922.622.060</b>	<b>4.982.400.000</b>
431	1. Nguồn kinh phí	26	3.922.622.060	4.982.400.000
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.961.218.822.624</b>	<b>8.774.908.542.543</b>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc



KIỂM SOÁT VÀ KIỂM ĐÓNG TÀI CHÍNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TÔNG CÔNG TY

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.544.799.429.382	1.661.418.678.103
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.544.799.429.382	1.661.418.678.103
11	3. Giá vốn hàng bán	29	1.191.848.727.546	1.335.042.849.560
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		352.950.701.836	326.375.828.543
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	30	36.744.673.143	41.837.799.884
22	6. Chi phí tài chính	31	18.785.643.728	85.463.557.799
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.904.725.458	23.194.877.990
25	7. Chi phí bán hàng	32	52.445.715.225	57.217.635.785
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	107.675.614.825	90.000.562.256
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		210.788.401.201	135.531.872.587
31	10. Thu nhập khác	34	11.541.998.434	34.245.506.619
32	11. Chi phí khác	35	19.423.687.002	77.958.660.435
40	12. Lợi nhuận khác		(7.881.688.568)	(43.713.153.816)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		202.906.712.633	91.818.718.771
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	36.502.379.992	27.496.388.416
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>166.404.332.641</u>	<u>64.322.330.355</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Anh Tuấn*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>202.906.712.633</b>	<b>91.818.718.771</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>71.639.173.635</b>	<b>201.134.690.223</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		103.289.153.518	106.271.550.645
03	- Các khoản dự phòng		(30.066.412.431)	134.558.993.829
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		356.309.223	(930.606.750)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.844.602.133)	(39.929.132.576)
06	- Chi phí lãi vay		18.904.725.458	23.194.877.990
07	- Các khoản điều chỉnh khác		15.000.000.000	(22.030.992.915)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>274.545.886.268</b>	<b>292.953.408.994</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		48.627.263.738	46.993.349.903
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		151.905.469.507	(3.210.832.850)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.628.005.311	(52.359.567.876)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.712.283.547	27.108.175.938
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.466.334.887)	(22.784.466.929)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.638.606.453)	(6.125.067.295)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.030.489.402	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.096.375.029)	(18.949.388.340)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>483.248.081.404</b>	<b>263.625.611.545</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(475.326.124.179)	(86.264.163.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		128.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(28.953.182.573)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.087.957.186
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.050.849.147	40.947.955.365
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(438.846.365.941)</b>	<b>(70.181.433.142)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		601.708.860.828	390.190.904.289
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(693.834.893.028)	(590.191.348.499)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.225.219.905)	(641.066.674)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(243.798.500)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(93.595.050.605)</b>	<b>(200.641.510.884)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(49.193.335.142)</b>	<b>(7.197.332.481)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		528.606.364.525	753.829.010.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(243.056.140)	930.606.750
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>479.169.973.243</b>	<b>747.562.284.832</b>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016



P. Tổng Giám đốc  
KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Anh Tuấn*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND; Tương đương 264.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
Ban quản lý dự án Đầu tư dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng	Bình Dương	Đầu tư xây dựng dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kinh, sứ, sen vôi; Phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ khác                       | 03 - 05 năm |





- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà và quyền sử dụng đất	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

### **2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chiết khấu cho khách hàng, trích trước chi phí thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

### **2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **2.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty.

### **2.20. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

*Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng*

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

100  
3 TY  
M HƯ  
M T  
30  
- TP.

### 2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	5.839.467.518	5.001.040.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	284.312.476.225	263.337.749.457
Các khoản tương đương tiền <sup>[1]</sup>	189.018.029.500	260.267.574.981
	<b>479.169.973.243</b>	<b>528.606.364.525</b>

<sup>[1]</sup>Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 189.018.029.500 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung Yên với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	58.530.395	58.530.395	58.530.395	58.530.395
	<b>58.530.395</b>	<b>58.530.395</b>	<b>58.530.395</b>	<b>58.530.395</b>
<b>Đầu tư dài hạn</b>				
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	<b>82.300.000</b>	<b>82.300.000</b>	<b>82.300.000</b>	<b>82.300.000</b>



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>532.284.776.890</b>	<b>(150.140.844.640)</b>	<b>532.284.776.890</b>	<b>(151.199.176.072)</b>
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	(9.351.191.026)	21.420.000.000	(17.517.549.371)
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.553.719.948	-	6.553.719.948	-
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500	(4.349.543.500)	4.349.543.500	(4.349.543.500)
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252	(8.737.500.000)	22.876.640.252	(8.737.500.000)
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	3.895.380.000	(3.500.566.648)	3.895.380.000	-
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.823.344.712	-	2.823.344.712	-
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	11.482.163.862	-	11.482.163.862	-
- Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	(62.220.000.000)	62.220.000.000	(62.220.000.000)
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	(3.570.000.000)	3.570.000.000	(3.570.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312	(3.825.000.000)	5.246.606.312	(3.825.000.000)
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	66.748.800.000	-	66.748.800.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	22.171.173.381	-	22.171.173.381	-
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	13.550.721.562	-	13.550.721.562	-
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	-	7.447.460.436	-
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	11.565.708.925	-	11.565.708.925	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	180.707.594.000	-	180.707.594.000	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	(6.351.338.297)	14.280.000.000	(6.351.338.297)
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	(39.059.785.169)	62.200.000.000	(35.452.324.904)
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	9.175.920.000	(9.175.920.000)	9.175.920.000	(9.175.920.000)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>306.686.483.673</b>	-	<b>306.686.483.673</b>	-
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	-	286.821.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400	-	4.837.506.400	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000	-	2.002.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.320	-	6.789.858.320	-
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	3.482.862.617	-	3.482.862.617	-
- Công ty CP Vinafacade	2.753.256.336	-	2.753.256.336	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>4.982.682.344</b>	<b>(1.053.204.027)</b>	<b>5.282.682.344</b>	<b>(1.353.204.026)</b>
- Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty CP Giấy Tây Đô	-	-	300.000.000	(300.000.000)
- Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	-	1.184.497.242	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.203)	353.167.173	(19.690.202)
- Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	(428.513.824)	520.000.000	(428.513.824)
- Công ty CP Visaho	1.620.000.000	-	1.620.000.000	-
	<b>843.953.942.907</b>	<b>(151.194.048.667)</b>	<b>844.253.942.907</b>	<b>(152.552.380.098)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,33%	67,33%	Sản xuất và kinh doanh gạch

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Phải thu khách hàng mua nhà	565.493.379.472	517.851.918.623
- Phải thu khách hàng thuê KCN, nhà xưởng	31.408.732.560	11.085.501.980
- Các khoản phải thu khách hàng khác	308.497.920.159	441.554.225.213
	<b>905.400.032.191</b>	<b>970.491.645.816</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>229.252.064.263</b>	<b>210.820.864.352</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Môi trường Á Đông	9.702.359.636	-	7.508.377.428	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Cotecons	-	-	2.300.878.199	-
- Công ty TNHH Koastal Eco Industries	10.906.350.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	121.485.481.097	-	101.064.923.094	-
	<b>142.094.190.733</b>	<b>-</b>	<b>110.874.178.721</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>35.173.797.247</b>	<b>-</b>	<b>10.756.220.757</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	14.883.443.469	-	14.883.443.469	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	448.756.747	-	448.756.747	-
	<b>15.332.200.216</b>	<b>-</b>	<b>15.332.200.216</b>	<b>-</b>

35 - CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG KHÍ HÀ NỘI

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>8. PHẢI THU KHÁC</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa <sup>[1]</sup>	105.976.106.748	-	105.976.106.748	-
Ký cược, ký quỹ	7.671.046.532	-	4.229.602.530	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	49.026.579.116	-	36.082.188.932	-
Phải thu khác	29.391.249.261	(1.079.337.051)	30.910.181.908	(1.079.337.051)
- Lãi tiền gửi dự thu	300.128.675	-	631.760.235	-
- Thuế Giá trị gia tăng chưa kê khai	156.117.922	-	272.386.859	-
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	1.841.671.319	-	1.841.671.319	-
- Thuế Thu nhập cá nhân phải thu	217.477.426	-	993.659.008	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Tiền thuê đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp	2.558.135.023	-	4.946.437.859	-
- Doanh thu tạm tính theo quyết toán với chủ đầu tư	199.382.000	-	-	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	7.581.025.647	-	6.360.673.466	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.618.352.603	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu công nợ tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	568.510.968	-	741.683.987	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.071.373.583	(1.071.373.583)	1.071.373.583	(1.071.373.583)
- Phải thu khác	5.279.074.095	(7.963.468)	6.050.535.592	(7.963.468)
	<b>192.064.981.657</b>	<b>(1.079.337.051)</b>	<b>177.198.080.118</b>	<b>(1.079.337.051)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.823.396.307	-	420.036.307	-
Phải thu khác	201.913.377.508	-	201.913.377.508	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) <sup>[2]</sup>	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	198.763.377.508	-	198.763.377.508	-
	<b>203.736.773.815</b>	-	<b>202.333.413.815</b>	-
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>5.787.475.286</b>	-	<b>5.837.475.286</b>	-

<sup>[1]</sup> Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức sang công ty cổ phần, do vậy số phải thu về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

<sup>[2]</sup> Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

## 9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thương mại Huy Hùng	1.415.260.168	-	1.415.260.168	-
Công ty CP Gốm Xây dựng Bim Sơn	1.502.903.936	-	-	-
Các đối tượng khác	4.616.891.640	88.917.108	6.506.239.069	2.810.045.167
	<b>7.535.055.744</b>	<b>88.917.108</b>	<b>7.921.499.237</b>	<b>2.810.045.167</b>

Tại thời điểm 30/06/2016, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng. Trong thời gian tới Tổng Công ty sẽ tiếp tục nỗ lực thu hồi toàn bộ các khoản nợ này.

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	77.357.261.815	(1.511.229.303)	76.955.930.175	(3.058.200.291)
Công cụ, dụng cụ	3.958.060.208	-	3.771.342.027	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.275.193.986.681	-	1.242.677.217.150	-
- <i>Kính, sứ, sen vòi, khác</i>	9.758.490.830	-	8.784.975.183	-
- <i>Bất động sản, xây dựng</i>	1.265.435.495.851	-	1.493.184.106.530	-
Thành phẩm	260.524.408.549	(253.066.717)	443.857.256.799	-
Hàng hoá	6.958.429.002	-	9.278.391.497	-
Hàng gửi đi bán	229.074.624	-	250.833.720	-
	<b>1.624.221.220.879</b>	<b>(1.764.296.020)</b>	<b>1.776.790.971.368</b>	<b>(3.058.200.291)</b>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính Nội Viglacera tại thời điểm 30/06/2016 là 115.023.056.350 VND.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.370.854.315	211.201.294
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.966.684.112	3.464.885.616
- Chi phí tiền bảo hiểm	196.741.239	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	950.000.000	691.818.005
	<b>8.484.279.666</b>	<b>4.367.904.915</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.455.912.507	3.309.898.473
- Chi phí tiền thuê đất	18.228.252.080	12.967.543.249
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	1.675.347.780	1.958.269.635
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	1.525.709.333	-
- Chi phí cơ sở hạ tầng	639.291.906	648.885.122
- Giá trị tiềm năng phát triển <sup>[1]</sup>	184.998.960.305	196.304.606.899
- Giá trị thương hiệu <sup>[1]</sup>	28.474.348.013	41.860.898.449
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.718.840.968	1.656.759.376
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.502.768.843	1.341.228.830
	<b>242.219.431.735</b>	<b>260.048.090.033</b>

<sup>[1]</sup> Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

**Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	1.494.191.421.999	1.016.872.645.794	59.204.140.894	11.807.362.051	3.441.538.082	2.585.517.108.820				
- Mua trong kỳ	227.333.000	654.709.000	285.000.000	241.814.545	90.000.000	1.498.856.545				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.682.918.522	1.365.422.807	-	-	-	8.048.341.329				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.501.101.673.521</b>	<b>1.017.794.184.966</b>	<b>59.489.140.894</b>	<b>12.049.176.596</b>	<b>3.531.538.082</b>	<b>2.593.965.714.059</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	547.206.652.361	610.062.789.572	48.514.515.206	9.171.984.765	1.763.062.498	1.216.719.004.402				
- Khấu hao trong kỳ	36.283.240.226	30.528.988.766	2.535.108.725	506.164.619	187.508.698	70.041.011.034				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.592.635)	-	-	-	(1.098.592.635)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>583.489.892.587</b>	<b>639.493.185.703</b>	<b>51.049.623.931</b>	<b>9.678.149.384</b>	<b>1.950.571.196</b>	<b>1.285.661.422.801</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	946.984.769.638	406.809.856.222	10.689.625.688	2.635.377.286	1.678.475.584	1.368.798.104.418				
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>917.611.780.934</b>	<b>378.300.999.263</b>	<b>8.439.516.963</b>	<b>2.371.027.212</b>	<b>1.580.966.886</b>	<b>1.308.304.291.258</b>				

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 495.817.076.927 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.453.561.421 VND.

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	7.491.858.182	7.491.858.182
- Thuê tài chính trong kỳ	3.338.791.455	3.338.791.455
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.830.649.637</b>	<b>10.830.649.637</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.201.114.347	1.201.114.347
- Khấu hao trong kỳ	776.015.014	776.015.014
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.977.129.361</b>	<b>1.977.129.361</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	6.290.743.835	6.290.743.835
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.853.520.276</b>	<b>8.853.520.276</b>

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.357.345.307	28.446.087.957	100.349.121.061
- Mua trong kỳ	-	345.852.000	-	345.852.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>68.545.687.797</b>	<b>3.703.197.307</b>	<b>28.446.087.957</b>	<b>100.694.973.061</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.969.370.519	2.932.438.609	5.839.873.720	14.741.682.848
- Khấu hao trong kỳ	257.765.988	108.164.659	316.349.930	682.280.577
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.227.136.507</b>	<b>3.040.603.268</b>	<b>6.156.223.650</b>	<b>15.423.963.425</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	62.576.317.278	424.906.698	22.606.214.237	85.607.438.213
Tại ngày cuối kỳ	<b>62.318.551.290</b>	<b>662.594.039</b>	<b>22.289.864.307</b>	<b>85.271.009.636</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.289.864.307 VND.

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	908.639.198.365	1.335.737.718.285	2.244.376.916.650
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	12.406.364	-	12.406.364
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>908.651.604.729</b>	<b>1.335.737.718.285</b>	<b>2.244.389.323.014</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	146.064.406.716	201.475.635.257	347.540.041.973
- Khấu hao trong kỳ	16.410.133.560	15.379.713.333	31.789.846.893
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>162.474.540.276</b>	<b>216.855.348.590</b>	<b>379.329.888.866</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	762.574.791.649	1.134.262.083.028	1.896.836.874.677
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>746.177.064.453</b>	<b>1.118.882.369.695</b>	<b>1.865.059.434.148</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.158.371.396.717 VND.

10/07/2016  
 NGUYỄN VĂN AN  
 KẾ TOÁN



**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.145.728.755.963</b>	<b>604.596.547.494</b>
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà <sup>[1]</sup>	103.898.255.334	74.545.031.811
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	32.448.358.375	29.646.936.481
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	69.694.884.759	23.571.910.914
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	19.629.993.600	16.851.845.901
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám <sup>[2]</sup>	236.014.233.863	214.096.625.308
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng <sup>[3]</sup>	211.794.633.105	40.314.435.164
- Dự án Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	49.324.970.207	30.336.575.547
- Dự án cải tạo Tỉnh lộ 286	40.938.439.318	22.593.491.306
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	10.492.815.822	11.470.736.398
- Dự án Trạm xử lý 5000m3 (10.000m3) Yên Phong giai đoạn 2	1.689.217.000	1.689.217.000
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	8.222.345.611	3.506.609.073
- Dự án Trường tiểu học Đặng Xá	327.897.638	-
- Dự án nước sạch 20.000m3 Yên Phong (10.000m3 đợt 2)	-	1.689.217.000
- Dự án Nhà học Trường nghề Yên Phong	1.245.293.354	1.245.293.354
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế <sup>[4]</sup>	24.452.818.423	22.062.691.916
- Dự án Nhà truyền thống	4.327.733.381	4.327.733.381
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.483.426.131	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.074.833.112	39.074.833.112
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	-
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
- Dự án kính tiết kiệm năng lượng <sup>[5]</sup>	284.413.541.564	62.633.741.867
- Các công trình khác	4.150.091.132	1.445.896.686
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>64.383.673</b>	<b>68.383.673</b>
- Sửa chữa tường bê cát	-	4.000.000
- Sửa chữa văn phòng Công ty tại Xuân Phương	64.383.673	64.383.673
	<b>1.145.793.139.636</b>	<b>604.664.931.167</b>

<sup>[1]</sup> Ngày 08/07/2014, Công trình Khu công nghiệp Phú Hà được Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương đầu tư và Tổng Công ty Viglacera được giao làm chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết 1/2000 và nghiên cứu đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà trên toàn bộ diện tích 350ha.

- Địa điểm xây dựng: Tại các xã Hà Lộc, xã Phú Hộ, xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng diện tích: 350ha, trong đó dự kiến diện tích đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 324ha (cho thuê hạ tầng);
- Mục tiêu quy hoạch: Bao gồm đất công nghiệp, đất cây xanh, đất Trung tâm điều hành Khu công nghiệp - công cộng, đất đầu mối hạ tầng, đất giao thông và đất kho bãi;
- Tổng mức đầu tư: 2.003.491.897.000 VND (chưa VAT, đã bao gồm lãi vay, dự phòng);
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác.
- Thời gian hoàn thành dự kiến: năm 2020.

<sup>[2]</sup> Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở và Công trình công cộng - Thể thao tại số 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Quyết định điều chỉnh dự án số 224/TCT-HĐQT ngày 12/06/2015:

- Dự án có tổng mức đầu tư là 584.512.314.000 VND với 33 căn nhà liền kề có tổng diện tích đất xây dựng là 5.321 m<sup>2</sup> và các công trình công cộng như nhà trẻ, khu thể thao, bể bơi và công trình cây xanh có diện tích là 1.949 m<sup>2</sup>;

<sup>[3]</sup> Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 443/TCT-HĐQT của Tổng Công ty Viglacera-CTCP. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha với tổng mức đầu tư là 2.908 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng công, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến bắt đầu khai thác từ Quý 3/2017 và hoàn thành toàn bộ vào quý 4/2021.

<sup>[4]</sup> Dự án đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera đã được UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 31321000076 ngày 28/10/2014. Mục tiêu và quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền (phần mở rộng), quy mô sử dụng đất khoảng 290ha, tổng vốn đầu tư 1.100 tỷ VND; Thời gian thực hiện 50 năm. Tiến độ dự án chia thành 5 giai đoạn từ tháng 2/2015 đến tháng 12/2020.

<sup>[5]</sup> Dự án Đầu tư Kinh tiết kiệm năng lượng:

- Công suất: 2,3 triệu m<sup>2</sup>/năm;
- Tổng mức đầu tư: 480.486.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).
- Nguồn vốn: Vốn vay ưu đãi Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo QĐ số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 phê duyệt chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (được phê duyệt của Thủ tướng chính Phủ số 60/TTg-KTN ngày 13/01/2015).
- Địa điểm xây dựng: Mặt bằng hiện có của Tổng công ty tại Khu Sản xuất Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Banis	12.221.797.500	-
- Khách hàng mua nhà trả trước	204.421.570.842	272.108.329.029
- Phải trả các đối tượng khác	21.860.031.848	16.096.138.063
	<b>238.503.400.190</b>	<b>288.204.467.092</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty xăng dầu khu vực II TNHH một thành viên	10.325.607.941	10.325.607.941	9.633.785.849	9.633.785.849
- Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Sài Gòn	-	-	19.127.608.408	19.127.608.408
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	13.362.617.006	13.362.617.006	13.932.573.806	13.932.573.806
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	15.695.315.068	15.695.315.068	13.056.645.823	13.056.645.823
- Phải trả cho các đối tượng khác	483.093.672.862	483.093.672.862	423.783.891.365	423.783.891.365
	<b>522.477.212.877</b>	<b>522.477.212.877</b>	<b>479.534.505.251</b>	<b>479.534.505.251</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>27.692.550.794</b>	<b>27.692.550.794</b>	<b>30.779.010.772</b>	<b>30.779.010.772</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31.187.377.047	24.471.837.803	91.374.607.680	91.040.874.256	17.812.629.665	11.430.823.845
Thuế xuất, nhập khẩu	65.273.562	-	1.052.784.842	1.039.684.063	52.172.783	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	40.174.205.822	36.502.379.992	40.638.606.453	169.923.163	36.037.979.361
Thuế thu nhập cá nhân	88.872.738	2.115.423.239	1.541.931.728	2.857.623.284	23.599.490	734.458.435
Thuế tài nguyên	-	33.744.838	193.785.055	226.134.634	-	1.395.259
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	144.754.491.502	5.500.918.980	29.464.057.792	-	120.791.352.690
Các loại thuế khác	-	1.136.594.555	3.259.281.811	4.041.441.433	-	354.434.933
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.624.155.459	11.866.942.367	11.086.965.897	214.757.398	20.618.889.327
	<b>31.511.446.510</b>	<b>232.310.453.218</b>	<b>151.292.632.455</b>	<b>180.395.387.812</b>	<b>18.273.082.499</b>	<b>189.969.333.850</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	3.943.994.562	4.505.603.991
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	346.012.443.948	280.632.264.516
- Chi phí dự án Chung cư CT6 Đặng Xá	6.809.515.955	6.873.862.137
- Chi phí dự án Chung cư CT7,8,9 Đặng Xá	94.779.663.702	-
- Chi phí Trạm xử lý nước thải 20.000m <sup>3</sup> Yên Phong	30.949.297.397	41.248.542.397
- Trạm xử lý nước thải 6000m <sup>3</sup> Yên Phong (Giai đoạn 3)	9.319.812.447	9.354.150.902
- Chi phí nhà ở cho người có thu nhập thấp Đặng Xá	1.119.053.804	242.723.275
- Chi phí Dự án nhà A1 giai đoạn II Tiên Sơn (nhà A4)	2.749.531.902	2.693.275.902
- Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	1.143.088.345	8.827.044.262
- Nhà điều hành tạm thời Khu công nghiệp Đông Mai	3.448.990.972	3.448.990.972
- Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng	3.768.782.839	3.768.782.839
- Dự án cải tạo hệ thống cung cấp nước và đầu tư bổ sung hệ thống cung cấp nước sạch 2000m <sup>3</sup> /ng.đ tại KCN Tiên Sơn	3.005.572.185	3.005.572.185
- Chi phí trạm xử lý nước thải 3900m <sup>3</sup> Yên Phong	1.601.724.059	1.601.724.059
- Trạm xử lý nước bổ sung 1000m <sup>3</sup> KCN Yên Phong	2.892.850.768	2.892.850.768
- Chi phí Trạm nước sạch 5000m <sup>3</sup> Yên Phong	4.573.464.233	5.491.464.233
- Trạm xử lý nước sạch 1800m <sup>3</sup> khu đô thị Yên Phong	1.096.132.808	1.096.132.808
- Trạm cung cấp nước 10000m <sup>3</sup> đợt 1 KCN Yên Phong	9.072.431.056	9.493.612.056
- Trạm xử lý nước thải giai đoạn II (2000m <sup>3</sup> ) KCN Tiên Sơn	1.376.898.927	1.376.898.927
- Trạm xử lý nước giai đoạn II (2000m <sup>3</sup> ) khu công nghiệp Yên Phong	53.298.613	53.298.613
- Trạm xử lý nước thải (1000m <sup>3</sup> ) khu công nghiệp Hải Yên	1.158.080.693	1.667.032.731
- Trích trước chi phí sửa chữa Biệt thự Đặng Xá I	4.883.087.169	4.883.087.169
- Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám	975.497.867	975.497.867
- Trích trước chi phí Dự án thu nhập thấp Đại Mỗ	9.028.940.773	9.846.361.773
- Trích trước chi phí cho công trình	26.669.475.239	29.605.450.106
- Trích trước chi phí Dự án thu nhập thấp Tây Mỗ	31.066.943.682	32.468.335.591
- Trích trước chi phí Dự án nhà cao tầng OCT2 Xuân Phương	56.452.935.522	61.655.454.572
- Tạm trích chi phí xây dựng dự án nhà ở Hoàn Sơn	20.766.567.021	20.766.567.021
- Chi phí trích trước nhà D15 Đặng Xá	1.877.311.121	6.873.868.380
- Trích trước chi phí công trình tại các XN Thi công cơ giới	15.373.494.849	10.421.682.971
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	115.449.620.660	166.687.369.348
- Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tiên Sơn	17.005.125.009	58.627.136.861
- Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Đông Mai	34.715.218.411	-
- Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tiên Hải	3.290.398.872	-
- Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong	60.438.878.368	108.060.232.487
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	8.024.970.264	11.820.129.127
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	4.567.151.853	6.480.189.378
Tạm trích tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp	11.282.613.998	11.598.136.243
Trích trước chi phí vận chuyển	3.146.224.725	4.482.205.227
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	57.800.751.778	188.711.345
Chi phí phải trả khác	21.850.102.134	10.509.250.538
	<b>572.077.873.922</b>	<b>496.903.859.713</b>

1.1  
:01  
HN  
HG  
F  
14

## 21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	102.648.583.723	24.736.681.152
	<b>102.648.583.723</b>	<b>24.736.681.152</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.674.323.511.645	2.614.503.784.488
	<b>2.674.323.511.645</b>	<b>2.614.503.784.488</b>

## 22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.355.873.481	983.189.703
Bảo hiểm xã hội	2.388.880.112	502.428.028
Bảo hiểm y tế	312.633.287	62.135.503
Bảo hiểm thất nghiệp	171.452.266	22.364.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.413.131.563	14.180.018.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	391.364.321.894	320.035.317.278
- <i>Cổ tức phải trả</i>	109.627.186.100	4.070.984.600
- <i>Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Thương mại dịch vụ FICO)<sup>[1]</sup></i>	9.884.620.275	17.952.147.275
- <i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương<sup>[2]</sup></i>	46.452.949.495	53.775.899.190
- <i>Phải trả về chi phí thi công công trình hoàn ứng vượt</i>	65.457.100.649	75.559.789.093
- <i>Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	346.316.346	404.397.756
- <i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	106.937.890.203	105.694.619.118
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP<sup>[3]</sup></i>	11.783.885.414	11.783.885.414
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội<sup>[3]</sup></i>	8.048.312.439	8.048.312.439
- <i>Phải trả tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu<sup>[4]</sup></i>	23.363.116.362	34.440.856.891
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	9.462.944.611	8.304.425.502
	<b>403.006.292.603</b>	<b>335.785.454.274</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.668.495.681	16.520.188.209
	<b>16.668.495.681</b>	<b>16.520.188.209</b>

<sup>[1]</sup> Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO.

<sup>[2]</sup> Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

<sup>[3]</sup> Khoản tiền nhận góp vốn theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh Số 02/2016/CTHT-HĐKD ngày 20/01/2006 và các phụ lục giữa Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera (bên A), Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội (bên B) và Công ty Cổ phần Địa ốc SKP (bên C) liên quan đến liên doanh thực hiện giai đoạn 2 Dự án Tổ hợp nhà ở cao tầng, văn phòng làm việc, siêu thị và dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám.

<sup>[4]</sup> Công ty Bất động sản Viglacera đang tính tạm thu tiền thuê đất của các công ty thuê chủ yếu tại KCN Yên Phong và KCN Tiên Sơn theo hướng dẫn tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP và Nghị định 121/2010/NĐ-CP.

### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp Tiên Sơn	71.363.341.277	66.186.523.277
- Dự phòng phải trả tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước <sup>[1]</sup>	90.032.485.280	153.184.015.190
	<b><u>161.395.826.557</u></b>	<b><u>219.370.538.467</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.585.474.813	2.749.355.580
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ <sup>[2]</sup>	74.998.000.000	50.000.000.000
	<b><u>79.583.474.813</u></b>	<b><u>52.749.355.580</u></b>

<sup>[1]</sup> Đây là khoản dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp, đồng thời khoản dự phòng được điều chỉnh hồi tố sẽ được xử lý sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về việc Quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần.

<sup>[2]</sup> Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn nhà máy kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	233.551.693.299	233.551.693.299	357.321.096.278	413.652.488.882	177.220.300.695	177.220.300.695
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	397.707.193.057	397.707.193.057	108.339.337.938	261.407.624.051	244.638.906.944	244.638.906.944
	<b>631.258.886.356</b>	<b>631.258.886.356</b>	<b>465.660.434.216</b>	<b>675.060.112.933</b>	<b>421.859.207.639</b>	<b>421.859.207.639</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	711.730.569.267	711.730.569.267	244.387.764.550	280.182.404.146	675.935.929.671	675.935.929.671
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.655.968.147	3.655.968.147	1.575.921.885	1.225.219.905	4.006.670.127	4.006.670.127
	<b>715.386.537.414</b>	<b>715.386.537.414</b>	<b>245.963.686.435</b>	<b>281.407.624.051</b>	<b>679.942.599.798</b>	<b>679.942.599.798</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(397.707.193.057)	(397.707.193.057)	(108.339.337.938)	(261.407.624.051)	(244.638.906.944)	(244.638.906.944)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>317.679.344.357</b>	<b>317.679.344.357</b>			<b>435.303.692.854</b>	<b>435.303.692.854</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				<b>177.220.300.695</b>	<b>233.551.693.299</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	35.779.709.823	49.998.782.532
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	34.815.397.944	70.711.499.784
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	49.885.780.422	56.229.445.959
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	54.731.683.006	56.104.235.524
- Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	2.007.729.500	507.729.500
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>				<b>244.638.906.944</b>	<b>397.707.193.057</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				2.180.000.000	2.180.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn				216.959.834.897	258.566.810.751
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam				16.948.024.000	14.448.024.000
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương				-	113.840.298.924
- Quỹ Bảo vệ Môi trường				2.775.000.000	3.845.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				838.414.993	619.282.138
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				1.342.400.000	1.331.590.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh				3.595.233.054	2.876.186.444
				<b>421.859.207.639</b>	<b>631.258.886.356</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Số dư	
					30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2021	Thế chấp bằng tài sản	<b>675.935.929.671</b>	<b>711.730.569.267</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 90 đến 135 tháng	Thế chấp bằng tài sản	208.176.038.354	17.458.131.790
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2022	Thế chấp bằng tài sản	389.275.658.264	36.120.068.339
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ		Thế chấp bằng tài sản	-	486.490.948.494
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy	VND	Không tính lãi	Không xác định	Thế chấp bằng tài sản	760.000.000	113.840.298.924
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	Từ 3,6% đến 5,4%	84 tháng	Tin chấp	13.785.000.000	760.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	2021	Chứng thư bảo lãnh	39.628.028.498	15.995.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2018	Thế chấp bằng tài sản	24.311.204.555	41.066.121.720
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 72 tháng	Thế chấp bằng tài sản	<b>4.006.670.127</b>	<b>3.655.968.147</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 60 tháng	Thế chấp bằng tài sản	1.663.779.518	619.282.138
					2.342.890.609	3.036.686.009
					<b>679.942.599.798</b>	<b>715.386.537.414</b>
					(244.638.906.944)	(397.707.193.057)
					<b>435.303.692.854</b>	<b>317.679.344.357</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa	Nguồn vốn	Cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	phân phối	đầu tư XD/CB	
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.645.000.000.000</b>	<b>18.687.162</b>	-	-	<b>2.645.018.687.162</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	64.322.330.355	-	64.322.330.355
Phân chia kết quả cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	794.690.494	-	794.690.494
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>2.645.000.000.000</b>	<b>18.687.162</b>	<b>65.117.020.849</b>	-	<b>2.710.135.708.011</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.645.000.000.000</b>	<b>18.687.162</b>	<b>270.155.118.593</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>2.982.173.805.755</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	166.404.332.641	-	166.404.332.641
Chi trả cổ tức	-	-	(105.800.000.000)	-	- 105.800.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.044.614.000)	-	- 9.044.614.000
Tặng khác	-	-	-	31.000.000.000	31.000.000.000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.645.000.000.000</b>	<b>18.687.162</b>	<b>321.714.837.234</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>3.064.733.524.396</b>

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Tổng Công ty nhận từ ngân sách nhà nước với số tiền lũy kế đến thời điểm 30/06/2016 là 98.000.000.000 VND là khoản nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng theo:

- Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 24/03/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, khu công nghiệp Yên Phong I. Theo đó: Tổng mức đầu tư dự án là 83.292.686.000 VND; Nguồn vốn đầu tư: Tổng Công ty Viglacera - CTCP tự cân đối vốn để triển khai thực hiện dự án trong năm 2015, sau đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí theo giá trị quyết toán được duyệt, theo lộ trình; Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp theo quyết định này là 52.000.000.000 VND.
- Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp ĐT.286 đoạn từ khu công nghiệp Yên Phong I đến khu nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp Yên Phong và các quyết định thay đổi bổ sung nội dung thực hiện. Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp là 46.000.000.000 VND. Theo Quyết định số 1906/UBND-XDCB ngày 21/07/2015 đồng ý chủ trương giao Tổng Công ty Viglacera - CTCP quản lý, bảo trì và tổ chức giao thông tuyến đường này.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 30/TCT-NQĐHCĐ ngày 26/04/2015, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.044.614.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 VND)	105.800.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước <sup>[*]</sup>	2.419.852.620.000	91,49%	2.419.852.620.000	91,49%
Vốn góp của cổ đông khác	225.147.380.000	8,51%	225.147.380.000	8,51%
<b>Cộng</b>	<b><u>2.645.000.000.000</u></b>	<b><u>100,00%</u></b>	<b><u>2.645.000.000.000</u></b>	<b><u>100,00%</u></b>

[\*] Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các quy định hiện hành.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000

15 / 15  
 TY  
 HUU  
 AT  
 3C  
 TP

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.500.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.500.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264.500.000	264.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**26. NGUỒN KINH PHÍ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.982.400.000	5.497.805.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	1.173.595.738
Chi sự nghiệp	(1.059.777.940)	(4.827.570.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>3.922.622.060</b>	<b>1.843.830.738</b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kính các loại tại Công ty Kính nội Viglacera	1.147.077.456	1.757.391.022

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
USD	5.083.463,84	2.756.390,75
EUR	1.040,80	1.115,07
GBP	437,00	437,00

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	65.274.569	65.274.569
Công ty TNHH Việt Hòa An	60.333.574	60.333.574
Cửa hàng Kinh Doanh số 1	86.827.322	86.827.322
Ông Bùi Văn Tính	32.200.000	32.200.000
Ông Trương Phước Nghĩa	43.600.600	43.600.600
Công ty TNHH MTV Dũng Tuấn	71.258.482	71.258.482
Các đối tượng khác	1.029.509.622	1.029.509.622

**28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.254.315.889.713	1.414.835.797.229
- <i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	545.747.982.715	776.953.141.306
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	516.982.806.908	472.019.538.605
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	179.609.574.056	157.326.876.562
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	1.504.581.178	181.460.310
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	6.280.024.695	4.121.224.578
- <i>Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí</i>	683.560.800	-
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	3.507.359.361	4.233.555.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.485.400.909	222.802.540.550
- <i>Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	83.554.195.903	100.958.025.922
- <i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư<sup>[1]</sup></i>	134.743.748.495	107.883.079.713
- <i>Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu<sup>[2]</sup></i>	6.922.081.000	5.839.347.920
- <i>Dịch vụ khác</i>	7.265.375.511	8.122.086.995
Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.998.138.760	23.780.340.324
	<b>1.544.799.429.382</b>	<b>1.661.418.678.103</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>171.929.435.431</b>	<b>157.107.192.994</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

<sup>[1]</sup> Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị;

<sup>[2]</sup> Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

## 29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	989.424.734.807	1.196.908.741.159
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	453.930.321.980	672.280.555.154
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	368.438.564.450	380.020.703.330
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	155.171.305.729	136.535.794.435
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.243.934.091	296.166.116
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	5.605.928.300	3.220.084.022
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	683.560.800	-
- Giá vốn bán hàng khác	4.351.119.457	4.555.438.102
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	147.318.108.267	116.064.491.613
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	34.836.795.998	34.662.342.785
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	107.189.077.707	74.864.081.391
- Giá vốn dịch vụ khác	5.292.234.562	6.538.067.437
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	55.008.057.361	21.409.128.741
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	97.827.111	660.488.047
	<b>1.191.848.727.546</b>	<b>1.335.042.849.560</b>

## 30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.794.483.292	11.890.525.198
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.924.734.295	28.038.607.378
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	864.264.865	263.676.085
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	121.404.574	930.606.750
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	39.786.117	714.384.473
	<b>36.744.673.143</b>	<b>41.837.799.884</b>

## 31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.904.725.458	23.194.877.990
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.652.515	1.486.960.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	729.610.662	249.926.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	477.713.797	-
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.358.331.431)	60.452.105.175
Chi phí tài chính khác	27.272.727	79.687.328
	<b>18.785.643.728</b>	<b>85.463.557.799</b>

05 -  
NG TY  
NHIỆM P  
KẾ  
A P  
OÀN

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	621.695.318	904.552.719
Chi phí nhân công	4.196.938.800	2.997.007.093
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	377.339.253	41.551.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.440.378	185.299.302
Hoàn nhập dự phòng	(35.497.499)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.221.817.317	25.051.015.417
Chi phí khác bằng tiền	11.034.295.013	16.431.751.826
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	11.805.686.645	11.606.458.291
	<b>52.445.715.225</b>	<b>57.217.635.785</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.021.385.092	3.739.180.615
Chi phí nhân công	33.917.216.347	27.742.093.031
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	824.424.961	496.901.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.092.442.697	15.152.652.796
Thuế, phí và lệ phí	1.749.847.468	2.979.865.329
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	2.334.684.566	(1.173.620.788)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.508.334.167	13.964.730.851
Chi phí khác bằng tiền	28.227.279.527	27.098.759.243
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	15.000.000.000	-
	<b>107.675.614.825</b>	<b>90.000.562.256</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	125.384.546	-
Thu từ phạt hợp đồng	597.762.689	-
Lãi vay được miễn giảm	-	22.030.792.915
Thu nhập từ bán vật tư	5.862.727.326	3.571.665.968
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	4.706.801.927	7.075.720.400
Thu nhập khác	249.321.946	1.567.327.336
	<b>11.541.998.434</b>	<b>34.245.506.619</b>



### 35. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của vật tư	4.976.527.068	3.571.665.968
Thuế truy thu và các khoản phải nộp ngân sách khác	404.283.202	2.711.474.893
Trích dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước	9.981.936.788	59.095.577.685
Chi phí các dịch vụ điện, nước khác	3.970.105.705	11.920.933.973
Chi phí khác	90.834.239	659.007.916
	<b>19.423.687.002</b>	<b>77.958.660.435</b>

### 36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	144.461.605.078	2.042.489.844
Các khoản điều chỉnh tăng	10.529.921.621	63.345.270.835
- Các khoản chi phí không được trừ	10.529.921.621	63.345.270.835
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.924.734.295)	(28.038.607.378)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(30.924.734.295)	(28.038.607.378)
Thu nhập tính thuế TNDN	124.066.792.404	37.349.153.301
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.813.358.481</b>	<b>8.216.813.727</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	33.346.936.623	16.388.365.176
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.619.098.316)	(1.618.983.794)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>46.541.196.788</b>	<b>22.986.195.109</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	58.445.107.555	89.776.228.927
Thu nhập chịu thuế TNDN	58.445.107.555	89.776.228.927
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%-22%	58.445.107.555	85.849.598.306
- Thu nhập chịu thuế TNDN 10%	-	3.926.630.621
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.689.021.511</b>	<b>19.279.574.689</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	6.827.269.199	36.153.097.511
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(29.019.508.137)	(4.506.083.501)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>(10.503.217.427)</b>	<b>50.926.588.699</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>36.037.979.361</b>	<b>73.912.783.808</b>

### 37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	538.242.937.465	545.994.413.677
Chi phí nhân công	127.244.138.800	105.234.614.470
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.492.000.048	1.698.638.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.289.153.518	106.271.550.645
Thuế, phí và lệ phí	6.048.943.138	3.687.801.467
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	34.154.884.694	(513.132.741)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.732.351.360	270.210.688.537
Chi phí khác bằng tiền	87.723.305.615	136.632.907.894
	<b>1.186.927.714.638</b>	<b>1.169.217.482.333</b>

### 38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	479.169.973.243	-	528.606.364.525	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.301.201.787.663	(7.446.138.636)	1.350.023.139.749	(5.111.454.070)
Các khoản cho vay	15.390.730.611	-	15.390.730.611	-
Đầu tư dài hạn	5.064.982.344	(1.053.204.027)	5.364.982.344	(1.353.204.026)
	<b>1.800.827.473.861</b>	<b>(8.499.342.663)</b>	<b>1.899.385.217.229</b>	<b>(6.464.658.096)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	857.162.900.493	948.938.230.713
Phải trả người bán, phải trả khác	942.152.001.161	831.840.147.734
Chi phí phải trả	572.077.873.922	496.903.859.713
	<b>2.371.392.775.576</b>	<b>2.277.682.238.160</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	479.169.973.243	-	479.169.973.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.090.018.875.212	203.736.773.815	1.293.755.649.027
Các khoản cho vay	15.390.730.611	-	15.390.730.611
Đầu tư dài hạn	-	4.011.778.317	4.011.778.317
<b>Cộng</b>	<b><u>1.584.579.579.066</u></b>	<b><u>207.748.552.132</u></b>	<b><u>1.792.328.131.198</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	528.606.364.525	-	528.606.364.525
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.142.578.271.864	202.333.413.815	1.344.911.685.679
Các khoản cho vay	15.390.730.611	-	15.390.730.611
Đầu tư dài hạn	-	4.011.778.318	4.011.778.318
<b>Cộng</b>	<b><u>1.686.575.367.000</u></b>	<b><u>206.345.192.133</u></b>	<b><u>1.892.920.559.133</u></b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Vay và nợ	421.859.207.639	435.303.692.854	857.162.900.493
Phải trả người bán, phải trả khác	925.483.505.480	16.668.495.681	942.152.001.161
Chi phí phải trả	572.077.873.922	-	572.077.873.922
<b>Cộng</b>	<b><u>1.919.420.587.041</u></b>	<b><u>451.972.188.535</u></b>	<b><u>2.371.392.775.576</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Vay và nợ	631.258.886.356	317.679.344.357	948.938.230.713
Phải trả người bán, phải trả khác	815.319.959.525	16.520.188.209	831.840.147.734
Chi phí phải trả	496.903.859.713	-	496.903.859.713
<b>Cộng</b>	<b><u>1.943.482.705.594</u></b>	<b><u>334.199.532.566</u></b>	<b><u>2.277.682.238.160</u></b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.575.921.885	1.627.000.000

#### b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

#### 40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 25/07/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 55/TCT-HĐQT về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền là 10/08/2016; Tỷ lệ chi trả cổ tức là 4%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 400 đồng).

Ngày 28/07/2016, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán thành công 30.000.000 cổ phần theo phương thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (trong đó số lượng cổ phần trúng giá của Nhà đầu tư nước ngoài là 15.492.000 cổ phần), giá đấu giá thành công bình quân là 13.923 đồng/cổ phần.

Ngày 28/07/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/TCT-HĐQT về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu và danh sách cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2016 (ESOP 2016). Đến ngày 22/08/2016, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán thành công toàn bộ 12.500.000 cổ phiếu, với giá phát hành bình quân 11.701 đồng/CP cho người người lao động.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

**41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh Bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh Kính, Sứ, Sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	822.044.065.873	696.592.380.964	26.162.982.545	1.544.799.429.382	-	1.544.799.429.382
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	650.964.253.046	523.707.697.290	17.176.777.210	1.191.848.727.546	-	1.191.848.727.546
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>171.079.812.827</b>	<b>172.884.683.674</b>	<b>8.986.205.335</b>	<b>352.950.701.836</b>	<b>-</b>	<b>352.950.701.836</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	267.308.696.835	287.063.759.327	-	554.372.456.162	-	554.372.456.162
Tài sản bộ phận	9.272.236.608.220	1.344.523.903.193	9.098.409.898	10.625.858.921.311	(2.357.482.292.927)	8.268.376.628.384
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	692.842.194.240
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.272.236.608.220</b>	<b>1.344.523.903.193</b>	<b>9.098.409.898</b>	<b>10.625.858.921.311</b>	<b>(2.357.482.292.927)</b>	<b>8.961.218.822.624</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	7.029.147.475.707	1.211.752.725.713	8.494.767.674	8.249.394.969.094	(2.356.832.292.926)	5.892.562.676.168
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>7.029.147.475.707</b>	<b>1.211.752.725.713</b>	<b>8.494.767.674</b>	<b>8.249.394.969.094</b>	<b>(2.356.832.292.926)</b>	<b>5.892.562.676.168</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>						
	Hà Nội	Bắc Ninh	Bình Dương	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	788.476.632.651	680.314.327.832	633.694.558.256	2.102.485.518.739	(557.686.089.357)	1.544.799.429.382
Tài sản bộ phận	8.500.084.998.078	1.584.045.780.918	1.234.570.336.555	11.318.701.115.551	(2.357.482.292.927)	8.961.218.822.624

**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2016	năm 2015	
	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>171.929.435.431</b>	<b>157.107.192.994</b>	
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	774.529.000	-
- Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Công ty con	20.188.000	4.892.000
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	-	12.500.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	322.763.480	362.077.167
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	238.021.000	229.556.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	-	2.548.289.986
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	60.490.000	-
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	114.517.000	107.379.000
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	2.280.801.097	2.133.062.356
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	162.709.835.739	145.870.545.950
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	82.433.000	78.145.000
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	208.052.818	193.166.364
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	229.560.000	243.022.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	2.255.908.000	2.219.987.284
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	729.876.800	125.164.800
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	506.153.537	2.044.488.587
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	502.800.000	486.277.500
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	202.670.424	187.891.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	100.639.000	94.628.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	414.101.263	102.313.000
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	74.662.000	63.807.000
- Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	101.433.273	-



Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>58.356.406.887</b>	<b>72.221.111.627</b>
- Công ty CP Viglacera Thăng Long Công ty con	-	107.352.000
- Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera Công ty con	-	49.588.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera Công ty con	1.334.356.279	3.529.595.728
- Công ty CP Việt Trì Viglacera Công ty con	4.068.300.160	3.563.140.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu Công ty con	-	3.120.473.159
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera Công ty con	469.707.840	7.697.393.154
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng Công ty con	1.243.934.091	-
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Công ty con	-	62.899.200
- Công ty CP Thương mại Viglacera Công ty con	32.278.463.267	32.868.981.708
- Công ty CP Viglacera Vân Hải Công ty con	13.636.363	144.543.636
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera Công ty con	9.567.221.114	6.531.477.480
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì Công ty con	19.440.000	1.455.132.564
- Công ty CP Viglacera Hạ Long Công ty con	5.605.928.300	3.270.512.422
- Công ty CP Viglacera Hà Nội Công ty con	-	33.920.032
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera Công ty con	2.171.377.656	9.538.686.175
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera Công ty liên kết	1.584.041.817	247.416.369
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>30.753.431.295</b>	<b>27.715.495.425</b>
- Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera Công ty con	-	252.450.000
- Công ty CP Tư vấn Viglacera Công ty con	-	276.816.000
- Công ty CP Việt Trì Viglacera Công ty con	11.110.250.000	1.754.250.000
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn Công ty con	-	6.058.800.000
- Công ty CP Thương mại Viglacera Công ty con	2.140.541.295	1.960.539.425
- Công ty CP Viglacera Vân Hải Công ty con	1.350.000.000	1.260.000.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long Công ty con	16.152.640.000	16.152.640.000
<b>Lãi vay phải thu</b>	<b>1.413.375.000</b>	<b>2.319.901.425</b>
- Công ty CP Việt Trì Viglacera Công ty con	-	906.526.425
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu Công ty con	1.413.375.000	1.413.375.000





Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>229.252.064.263</b>	<b>210.820.864.352</b>
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	7.183.148.453	6.304.766.553
- Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Công ty con	106.596.800	-
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	4.932.573.708	4.852.155.708
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	7.730.093.237	3.719.053.237
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	1.155.936.400	1.140.096.400
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	7.221.673.163	6.776.370.212
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	30.488.251.726	35.308.257.234
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	104.945.198.230	103.456.547.230
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	3.849.236.431	2.602.254.481
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	2.507.822.153	2.350.173.453
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	3.953.776.704	2.856.054.081
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	25.589.611.071	11.096.425.357
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	2.210.950.000	1.360.950.000
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	542.004.700	393.296.600
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	-	87.200.000
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	383.508.696	156.612.456
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	8.628.450.361	8.491.387.814
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty con	11.115.624.614	11.041.428.614
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	251.700.000	503.306.250
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	301.117.289	175.561.821
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	490.327.262	453.784.362
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	440.775.600
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đổng	Công ty liên kết	4.266.080.004	4.771.692.027
- Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	1.398.383.261	1.289.688.500
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>35.173.797.247</b>	<b>10.756.220.757</b>
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	1.613.312.500	
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	4.806.014.842	4.806.014.842
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	24.874.129.452	5.694.808.320
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	3.880.340.453	255.397.595
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>5.787.475.286</b>	<b>5.837.475.286</b>
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	530.814.674	530.814.674
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	180.000.000	180.000.000
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	-	50.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	46.660.612	46.660.612
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>15.332.200.222</b>	<b>15.332.200.222</b>
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	448.756.753	448.756.753
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	14.883.443.469	14.883.443.469

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>27.692.550.794</b>	<b>30.779.010.772</b>
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty con	9.775.035	9.775.035
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	3.469.210.132	7.599.611.063
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	89.987.568	-
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	338.161.048	514.590.736
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	136.252.850	156.052.850
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	37.174.146	37.174.146
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	1.128.880.704	1.125.146.104
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	870.919.297	1.715.564.097
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	431.994.500	2.207.268.926
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	464.592.179	490.036.419
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty con	4.855.069.649	1.146.947.320
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	8.606.494.620	9.415.227.820
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	3.643.733.651	1.703.572.561
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	134.112.000
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	389.130.793	-
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	434.165.923	-
- Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	2.787.008.699	3.203.931.695
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		-	<b>446.177.941</b>
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	-	446.177.941

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.077.213.948	1.919.661.610



### 43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này. Cụ thể:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	
			VND	VND
<b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.661.418.678.103	1.684.612.745.384	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	23.194.067.281	

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Anh Tuấn*